

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 673 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 7 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” giai đoạn 2023 - 2030**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021- 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 5 Khóa XX về đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kế hoạch cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 194/SNV ngày 05/6/2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này “Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” giai đoạn 2023 - 2030.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các phòng, CBTH;
- Lưu: VT, TTHC.



**Đặng Văn Minh**



## ĐỀ ÁN

**“Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” giai đoạn 2023 - 2030**  
(Kèm theo Quyết định số 673/QĐ-UBND  
ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh)

## I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

### 1. Mục tiêu

#### a) Mục tiêu chung

Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả triển khai thực hiện cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của các sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là cấp huyện) và UBND các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ và Kế hoạch CCHC giai đoạn 2021 - 2025 của UBND tỉnh.

#### b) Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá khách quan, toàn diện, công bằng kết quả CCHC hàng năm của các cơ quan, địa phương (các sở, ban ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã).

- Đánh giá định lượng, kết hợp với định tính; đánh giá kết quả CCHC với tác động của CCHC; kết hợp đánh giá bên trong của các cơ quan hành chính nhà nước và đánh giá bên ngoài của người dân, tổ chức đối với kết quả CCHC hàng năm của các sở, ban ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

- So sánh, xếp hạng kết quả CCHC hàng năm của các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn. Thông qua đó, các cơ quan hành chính thấy rõ những kết quả đạt được, những tồn tại hạn chế để có giải pháp cải thiện, nâng cao chất lượng, hiệu quả CCHC hàng năm.

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC sở, ban ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực lãnh đạo, điều hành và trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ CCHC và là một trong những tiêu chí đánh giá, bình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hàng năm cho tập thể và cá nhân.

### 2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 ban hành tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của UBND tỉnh.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các sở ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn. Phương pháp đánh giá khoa học, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ.

b) Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan, công bằng kết quả CCHC hàng năm ở các cơ quan, địa phương.

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai thực hiện CCHC của các cơ quan, địa phương.

d) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh tới cơ sở.

đ) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số để nâng cao tính công khai, minh bạch và khách quan trong công tác theo dõi, đánh giá.

### **3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

a) Phạm vi điều chỉnh

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm tại các sở, ban ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

b) Đối tượng áp dụng

- 20 sở, ban ngành, gồm: 16 sở, Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi; trong đó, 02 cơ quan đặc thù là Ban Dân tộc và Thanh tra tỉnh có thực hiện đánh giá nhưng không xếp hạng chung với các cơ quan còn lại.

- 13 UBND huyện, thị xã, thành phố.

- 173 UBND xã, phường, thị trấn.

## **II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Chỉ số CCHC sở, ban ngành**

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành được cấu trúc thành 07 lĩnh vực đánh giá, 32 tiêu chí và 84 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 06 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thể chế: 05 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

- Cải cách chế độ công vụ: 06 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 03 tiêu chí

và 19 tiêu chí thành phần.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành được nêu chi tiết tại Bảng 1 kèm theo Quyết định này.

b) Thang điểm đánh giá

- Điểm đánh giá Chỉ số CCHC sở, ban ngành theo thang điểm: 100; trong đó:

+ Điểm tự đánh giá của các sở, ban ngành là 70/100.

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 30/100.

- Điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của các sở, ban ngành:

+ Các sở, ban ngành tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của sở, ban ngành và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số CCHC sở, ban ngành và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các sở, ban ngành tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 1.

+ Điểm tự đánh giá của các sở, ban ngành được Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC của tỉnh xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Hội đồng thẩm định của tỉnh tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “UBND tỉnh đánh giá” của Bảng 1.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 1. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau theo Kế hoạch của Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Bộ Chỉ số CCHC sở, ban ngành.

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 1.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm UBND tỉnh đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Điểm Chỉ số CCHC sở, ban ngành được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 1.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

## 2. Chỉ số CCHC cấp huyện

### a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện được cấu trúc thành 08 lĩnh vực đánh giá, 37 tiêu chí và 90 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 07 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thể chế: 04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.
- Cải cách chế độ công vụ: 07 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 03 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội: 04 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện được nêu chi tiết tại Bảng 2 kèm theo Quyết định này.

### b) Thang điểm đánh giá

- Điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp huyện theo thang điểm: 100; trong đó:
  - + Điểm tự đánh giá của các huyện, thị xã, thành phố là 72/100.
  - + Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 28/100.
- Điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 2.

### c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của các huyện, thị xã, thành phố:
  - + Các huyện, thị xã, thành phố tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp huyện và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các huyện tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 2.

+ Điểm tự đánh giá của các huyện, thị xã, thành phố được Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC của tỉnh xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Hội đồng thẩm định của tỉnh tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “UBND tỉnh đánh giá” của Bảng 2.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá thông qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 2. Việc điều tra xã hội học được tiến

hành lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau theo Kế hoạch của Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Bộ Chỉ số CCHC cấp huyện.

+ Điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 2.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp huyện

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm UBND tỉnh đánh giá, được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC cấp huyện được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng số điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC cấp huyện được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 2.

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

### **3. Chỉ số CCHC cấp xã**

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã được cấu trúc thành 08 lĩnh vực đánh giá, 35 tiêu chí và 76 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 06 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thể chế: 04 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 04 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.
- Cải cách chế độ công vụ: 06 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 03 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội: 03 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã được nêu chi tiết tại Bảng 3 kèm theo Quyết định này.

b) Thang điểm đánh giá

- Điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp xã theo thang điểm: 100; trong đó:
  - + Điểm tự đánh giá của các xã, phường, thị trấn là 72/100;
  - + Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 28/100.
- Điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 3.

### c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của các xã, phường, thị trấn:

+ Các xã, phường, thị trấn tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của xã, phường, thị trấn theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp xã và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các xã, phường, thị trấn tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 3.

+ Điểm tự đánh giá của các xã, phường, thị trấn được Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC cấp huyện xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm Hội đồng thẩm định cấp huyện tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định được thể hiện tại cột “UBND cấp huyện đánh giá” của Bảng 3.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 3. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau theo Kế hoạch của Chủ tịch UBND cấp huyện.

+ Đối tượng điều tra; Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Bộ Chỉ số CCHC cấp xã.

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 3.

### d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp xã

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm UBND cấp huyện đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC cấp xã được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng số điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC cấp xã được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 3.

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

## III. GIẢI PHÁP

### 1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các ngành, các cấp đối với việc xác định Chỉ số CCHC

a) Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo Kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh, của huyện, thị xã, thành phố.

b) Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

### 2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền



trên các phương tiện thông tin đại chúng, sân khấu hóa...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

### **3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá CCHC tại các cơ quan, đơn vị hành chính**

a) Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn: Phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện công tác CCHC, triển khai công tác theo dõi, đánh giá CCHC của cơ quan, đơn vị và địa phương một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả CCHC đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Bộ Chỉ số CCHC.

b) Các cơ quan, địa phương được giao chủ trì thực hiện các nội dung CCHC theo phân công tại Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh Quảng Ngãi có trách nhiệm tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách, để hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện CCHC của sở, ban ngành, UBND cấp huyện.

### **4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC**

a) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhất là công nghệ thông tin trong triển khai xác định Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan và địa phương.

b) Xây dựng, hoàn thiện phần mềm đánh giá chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC một cách chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính. Nghiên cứu các hình thức tổ chức điều tra xã hội học một cách phù hợp, trong đó có hình thức điều tra trực tuyến để lấy ý kiến người dân, tổ chức về kết quả CCHC của các sở, các huyện, các xã.

c) Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Nội vụ, cơ quan chủ trì triển khai Đề án**

a) Chủ trì, phối hợp với các sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và Văn phòng UBND tỉnh thực hiện việc xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố thống nhất việc chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC sở, ban ngành, cấp huyện, cấp xã và triển khai xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của cấp sở, cấp huyện, cấp xã. Thời gian hoàn thành trong tháng 7/2023.

b) Tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức triển khai kế hoạch

xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, bao gồm:

- Hàng năm xây dựng kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành, cấp huyện, kinh phí bổ sung, điều chỉnh và nâng cấp phần mềm chấm điểm; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt.

- Tổ chức triển khai công tác tự đánh giá chấm điểm kết quả CCHC của các sở, ban ngành, UBND huyện theo quy định.

- Tổ chức công tác điều tra xã hội học: Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô mẫu điều tra xã hội học. Xác định phương thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành, UBND cấp huyện hàng năm.

- Tham mưu UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định để xem xét, đánh giá kết quả Chỉ số CCHC của các sở, ban ngành, UBND cấp huyện.

- Quyết định thành lập Tổ thẩm định, Tổ điều tra xã hội học để tham mưu Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành, cấp huyện hàng năm.

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành, cấp huyện; xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC sở, ban ngành, cấp huyện và tham mưu UBND tỉnh tổ chức công bố Chỉ số CCHC sở, ban ngành, cấp huyện hàng năm theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan hướng dẫn công tác điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC cấp xã hàng năm.

d) Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của các sở, UBND cấp huyện, UBND cấp xã về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC sở, ban ngành, cấp huyện, cấp xã để tham mưu UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế theo từng giai đoạn cụ thể.

e) Nghiên cứu đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong theo dõi, đánh giá: Xây dựng phần mềm đánh giá; khảo sát trực tuyến; xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC sở, ban ngành, cấp huyện, cấp xã.

## **2. Sở Tài chính**

a) Phối hợp với Sở Nội vụ lập và thẩm định dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành, cấp huyện và kinh phí xây dựng phần mềm đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số CCHC cấp xã và bổ sung, nâng cấp phần mềm chấm điểm Chỉ số CCHC sở, ban ngành, cấp huyện, cấp xã để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của UBND tỉnh theo quy định;

b) Phân bổ kịp thời nguồn kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức, triển khai thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh.

### **3. Các sở, ban ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã**

#### a) Các sở, ban ngành

- Triển khai xác định Chỉ số CCHC; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của sở, ban ngành theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Bố trí đủ kinh phí, nhân lực để triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm quản lý nhà nước theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC sở, ban ngành, cấp huyện.

- Các Sở: Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Văn phòng UBND tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ động thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực đơn vị mình phụ trách; đồng thời, phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá xác định Chỉ số CCHC đối với từng lĩnh vực được UBND tỉnh giao.

- Căn cứ vào Chỉ số CCHC được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và đưa vào triển khai Chỉ số CCHC áp dụng trong nội bộ của cơ quan phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá CCHC đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá CCHC.

#### b) UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Triển khai xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của địa phương theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Bố trí đủ kinh phí, nhân lực để triển khai xác định Chỉ số CCHC cấp huyện, cấp xã.

- Căn cứ vào Bộ Chỉ số CCHC cấp xã được phê duyệt tại Quyết định này và hướng dẫn của Sở Nội vụ, hàng năm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện:

+ Xác định đối tượng điều tra, quy mô mẫu phiếu điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng để đánh giá Chỉ số CCHC cấp xã.

+ Xác định phương thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC cấp xã hàng năm.

+ Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp xã.

+ Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và công bố kết quả Chỉ số CCHC cấp xã, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để theo dõi, chỉ đạo.

- Căn cứ vào Chỉ số CCHC được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và đưa vào triển khai Chỉ số CCHC áp dụng trong nội bộ tại địa phương phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá CCHC đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá CCHC.

c) UBND các xã, phường, thị trấn triển khai việc xác định Chỉ số CCHC theo hướng dẫn của UBND cấp huyện và cấp có thẩm quyền.

Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện Đề án này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các sở, ban ngành, địa phương kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.



**Bảng 1**

**CHỈ SỐ CÁCH HÀNH CHÍNH SỞ, BAN NGÀNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 673 /QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh)

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần  | Điểm tối đa  | Điểm đánh giá thực tế |                    |              |               | Ghi chú |
|-------|--|--------------|-----------------------|--------------------|--------------|---------------|---------|
|       |  |              | Tự đánh giá           | UBND tỉnh đánh giá | Điều tra XHH | Điểm đạt được |         |
| 1     | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>   | <b>10,50</b> |                       |                    |              |               |         |
| 1.1   | <b>Thực hiện kế hoạch CCHC</b>   | <b>1,50</b>  |                       |                    |              |               |         |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.<br/>Trong đó:<br/>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch.<br/>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.<br/>Nếu tỷ lệ b/a &lt; 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i> |              |                       |                    |              |               |         |
| 1.2   | <b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ</b>  | <b>2,50</b>  |                       |                    |              |               |         |
|       | <i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo về CCHC theo quy định: 1.00</i>  |              |                       |                    |              |               |         |
|       | <i>Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0.50</i>  |              |                       |                    |              |               |         |
|       | <i>Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.50</i>  |              |                       |                    |              |               |         |
|       | <i>Báo cáo năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50</i>   |              |                       |                    |              |               |         |
|       | <i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>   |              |                       |                    |              |               |         |
| 1.3   | <b>Công tác kiểm tra CCHC</b>  | <b>2,00</b>  |                       |                    |              |               |         |
| 1.3.1 | <i>Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở (phòng, ban, chi cục và tương đương) được kiểm tra trong năm</i>   | <i>1,00</i>  |                       |                    |              |               |         |
|       | <i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1.00</i>   |              |                       |                    |              |               |         |
|       | <i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.50</i>  |              |                       |                    |              |               |         |
|       | <i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>  |              |                       |                    |              |               |         |
| 1.3.2 | <i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>   | <i>1,00</i>  |                       |                    |              |               |         |

|            |   |              |  |  |  |  |  |
|------------|---|--------------|--|--|--|--|--|
|            | <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a*1.00 + c/a*0.50)</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số vấn đề phải xử lý.</p> <p><i>b</i> là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</p> <p><i>c</i> là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</p> <p>Trường hợp <math>a = 0</math> thì đạt điểm tối đa.</p> |              |  |  |  |  |  |
| <b>1.4</b> | <b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>   | <b>1,00</b>  |  |  |  |  |  |
|            | Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50  |              |  |  |  |  |  |
|            | Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50   |              |  |  |  |  |  |
| <b>1.5</b> | <b>Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC</b>   | <b>2,00</b>  |  |  |  |  |  |
|            | Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2.00  |              |  |  |  |  |  |
|            | Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.50   |              |  |  |  |  |  |
|            | Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.00   |              |  |  |  |  |  |
|            | Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0  |              |  |  |  |  |  |
| <b>1.6</b> | <b>Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao trong năm</b>  | <b>1,50</b>  |  |  |  |  |  |
|            | <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*1.50 + (c/a)*1.00</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số nhiệm vụ được giao.</p> <p><i>b</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</p> <p><i>c</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</p>   |              |  |  |  |  |  |
| <b>2</b>   | <b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>   | <b>11,50</b> |  |  |  |  |  |
| <b>2.1</b> | <b>Tham mưu ban hành văn bản QPPL được giao theo Chương trình công tác hàng năm của UBND tỉnh/văn bản được Luật giao quy định chi tiết thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý.</b>   | <b>1,00</b>  |  |  |  |  |  |
|            | Hoàn thành 100% chỉ tiêu và đúng tiến độ được giao: 1.00  |              |  |  |  |  |  |
|            | <p>Hoàn thành 100% chỉ tiêu nhưng có văn bản hoàn thành muộn so với tiến độ được giao: 0.75</p> <p>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% chỉ tiêu: 0.50</p>   |              |  |  |  |  |  |

|            |  |             |  |  |  |  |
|------------|--|-------------|--|--|--|--|
|            | <i>Hoàn thành dưới 80% chỉ tiêu: 0</i>   |             |  |  |  |  |
| <b>2.2</b> | <b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>  | <b>2,50</b> |  |  |  |  |
| 2.2.1      | Thực hiện các hoạt động về TDTHPL  | 1,50        |  |  |  |  |
|            | <i>Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |
| 2.2.2      | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật  | 1,00        |  |  |  |  |
|            | <i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1.00</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>2.3</b> | <b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>  | <b>1,50</b> |  |  |  |  |
| 2.3.1      | Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền   | 0,50        |  |  |  |  |
|            | <i>Có tổ chức kiểm tra văn bản theo thẩm quyền (có danh mục văn bản đã kiểm tra và kết quả kiểm tra): 0.50</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Không kiểm tra văn bản theo thẩm quyền (trường hợp có kiểm tra nhưng không có danh mục văn bản đã kiểm tra hoặc kết quả kiểm tra thì được xem là chưa thực hiện việc kiểm tra): 0</i>                                 |             |  |  |  |  |
| 2.3.2      | Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị  | 1,00        |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>.<br/>Trong đó:<br/>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.<br/>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.<br/>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> |             |  |  |  |  |
| <b>2.4</b> | <b>Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa</b>  | <b>1,50</b> |  |  |  |  |
|            | <i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>[(\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50/100\%]</math></i>                       |             |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>  |             |  |  |  |  |
| <b>2.5</b> | <b>Chất lượng VBQPPL do sở tham mưu</b>  | <b>5,00</b> |  |  |  |  |

|            |  |              |  |  |  |           |
|------------|--|--------------|--|--|--|-----------|
|            | <b>ban hành</b>  |              |  |  |  |           |
| 2.5.1      | Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 2.5.2      | Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 2.5.3      | Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở  | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 2.5.4      | Tính kịp thời trong tổ chức triển khai, thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước ở địa phương   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 2.5.5      | Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở  | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>3</b>   | <b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>   | <b>18,50</b> |  |  |  |           |
| <b>3.1</b> | <b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</b>  | <b>2,50</b>  |  |  |  |           |
| 3.1.1      | Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền  | 1,00         |  |  |  |           |
|            | <i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50</i>  |              |  |  |  |           |
|            | <i>Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50</i>   |              |  |  |  |           |
| 3.1.2      | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC  | 0,50         |  |  |  |           |
|            | <i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.50</i>  |              |  |  |  |           |
|            | <i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>  |              |  |  |  |           |
| 3.1.3      | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC  | 1,00         |  |  |  |           |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*1.00</math>.<br/>Trong đó:<br/>a là tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát.<br/>b là số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.<br/>Trường hợp tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.8</math> thì điểm đánh giá là 0<br/>Trường hợp <math>a = 0</math> thì đạt điểm tối đa.</i> |              |  |  |  |           |
| <b>3.2</b> | <b>Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>   | <b>4,50</b>  |  |  |  |           |
| 3.2.1      | Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC   | 0,50         |  |  |  |           |



|       |  |      |  |  |  |  |  |
|-------|--|------|--|--|--|--|--|
|       | <i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở đã được phê duyệt quy trình nội bộ: 0.50</i>  |      |  |  |  |  |  |
|       | <i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở đã được phê duyệt quy trình nội bộ thì điểm đánh giá: 0.25</i>  |      |  |  |  |  |  |
|       | <i>Dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở: 0</i>  |      |  |  |  |  |  |
| 3.2.2 | Thống kê, trình công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của các sở, ban ngành   | 1,00 |  |  |  |  |  |
|       | <i>Đầy đủ, đúng quy định: 1.00</i>   |      |  |  |  |  |  |
|       | <i>Không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>  |      |  |  |  |  |  |
| 3.2.3 | Công khai TTHC và các quy định có liên quan  | 2,00 |  |  |  |  |  |
|       | <i>Cập nhật, công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia sau khi Chủ tịch UBND tỉnh công bố: 0.50</i>   |      |  |  |  |  |  |
|       | <i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh: 0.50</i>  |      |  |  |  |  |  |
|       | <i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.50</i>  |      |  |  |  |  |  |
|       | <i>Công khai đầy đủ, đúng quy định thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.50</i>   |      |  |  |  |  |  |
| 3.2.4 | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC  | 1,00 |  |  |  |  |  |
|       | <i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i><br><i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*0.50.</i><br><i>Trong đó:</i><br><i>a là Tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu.</i><br><i>b là Số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia.</i> |      |  |  |  |  |  |
|       | <i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan: 0.50</i><br><i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*0.50.</i><br><i>Trong đó:</i>  |      |  |  |  |  |  |

|            |   |             |  |  |  |  |
|------------|---|-------------|--|--|--|--|
|            | <p><i>a là Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm</i></p> <p><i>b là Số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan.</i></p>   |             |  |  |  |  |
| <b>3.3</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>  | <b>0,50</b> |  |  |  |  |
|            | <p><i>Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh/Bộ phận Một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban ngành:</i></p> <p><i>- 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.50</i></p> <p><i>- Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0</i></p>   |             |  |  |  |  |
| <b>3.4</b> | <b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>  | <b>5,00</b> |  |  |  |  |
| 3.4.1      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn  | 4,00        |  |  |  |  |
|            | <p><i>* Tiếp nhận từ 1.000 (một nghìn) hồ sơ trở lên thì tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>.</i></p> <p><i>* Tiếp nhận dưới 1.000 hồ sơ:</i></p> <p><i>- Trường hợp tỷ lệ <math>b/a \geq 0.97</math> thì tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>;</i></p> <p><i>- Trường hợp tỷ lệ <math>0.95 \leq b/a &lt; 0.97</math> thì tính điểm: 3.80</i></p> <p><i>Trường hợp tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.95</math> thì điểm đánh giá là 0.</i></p> <p><i>Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm.</i></p> <p><i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn, đúng hạn.</i></p> |             |  |  |  |  |
| 3.4.2      | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC   | 0,50        |  |  |  |  |
|            | <i>Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.50</i>  |             |  |  |  |  |
|            | <i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>   |             |  |  |  |  |
| 3.4.3      | Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC  | 0,50        |  |  |  |  |
|            | <i>Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng tính theo công thức: Tỷ lệ * 0.50</i>   |             |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài</i>  |             |  |  |  |  |

|            |  |              |  |  |  |           |
|------------|--|--------------|--|--|--|-----------|
|            | <i>lòng: 0</i>   |              |  |  |  |           |
| <b>3.5</b> | <b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở</b>  | <b>1,50</b>  |  |  |  |           |
| 3.5.1      | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết   | 1,00         |  |  |  |           |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>.<br/>Trong đó:<br/>a là tổng số PAKN phải trả lời.<br/>b là số PAKN đã được xử lý, trả lời đúng hạn.<br/>Trường hợp <math>a = 0</math> thì đạt điểm tối đa.</i> |              |  |  |  |           |
| 3.5.2      | Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền   | 0,50         |  |  |  |           |
|            | <i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.50</i>   |              |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>   |              |  |  |  |           |
|            | <i>Trường hợp không có PAKN phải xử lý, trả lời thì điểm đánh giá: 0.50.</i>   |              |  |  |  |           |
| <b>3.6</b> | <b>Chất lượng quy định TTHC</b>  | <b>5,00</b>  |  |  |  |           |
| 3.6.1      | Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 3.6.2      | Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở  | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 3.6.3      | Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 3.6.4      | Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 3.6.5      | Tính kịp thời trong xử lý các bất cập, vướng mắc về quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở  | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>4</b>   | <b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>  | <b>11,00</b> |  |  |  |           |
| <b>4.1</b> | <b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>   | <b>5,00</b>  |  |  |  |           |
| 4.1.1      | Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các   | 1,00         |  |  |  |           |

|            |   |             |  |  |  |  |           |
|------------|---|-------------|--|--|--|--|-----------|
|            | phòng, ban chuyên môn   |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Kịp thời, đúng quy định: 1.00</i>  |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>   |             |  |  |  |  |           |
| 4.1.2      | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các phòng, ban và tương đương thuộc sở theo các tiêu chí         | 1,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% phòng thuộc sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 1.00</i>                        |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Thực hiện không đúng quy định về cơ cấu số lượng: 0</i>  |             |  |  |  |  |           |
| 4.1.3      | Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc sở               | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 4.1.4      | Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc sở                       | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 4.1.5      | Tình hình thực hiện quy chế làm việc của sở   | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>4.2</b> | <b>Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng biên chế</b>  | <b>2,00</b> |  |  |  |  |           |
| 4.2.1      | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính   | 1,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1.00</i>  |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao hoặc có hợp đồng lao động: 0</i>                         |             |  |  |  |  |           |
| 4.2.2      | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập | 1,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1.00</i>   |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>  |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>(Nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm tối đa)</i>   |             |  |  |  |  |           |
| <b>4.3</b> | <b>Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý</b>   | <b>4,00</b> |  |  |  |  |           |
| 4.3.1      | Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành          | 1,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1</i>  |             |  |  |  |  |           |

|            |  |              |  |  |  |  |           |
|------------|--|--------------|--|--|--|--|-----------|
|            | <i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>   |              |  |  |  |  |           |
| 4.3.2      | Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền                           | 1,00         |  |  |  |  |           |
|            | <i>Có thực hiện: 1.00</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không thực hiện: 0</i>  |              |  |  |  |  |           |
| 4.3.3      | Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra   | 1,00         |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>  |              |  |  |  |  |           |
| 4.3.4      | Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở, các đơn vị trực thuộc và địa phương | 1,00         |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>5</b>   | <b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>   | <b>17,00</b> |  |  |  |  |           |
| <b>5.1</b> | <b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>  | <b>4,00</b>  |  |  |  |  |           |
| 5.1.1      | Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý                                  | 1,00         |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đầy đủ, kịp thời: 1.00</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>   |              |  |  |  |  |           |
| 5.1.2      | Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của sở bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt                           | 1,50         |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% số cơ quan: 1.50</i>   |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 1.00</i>   |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan: 0.50</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 60% số cơ quan: 0</i>  |              |  |  |  |  |           |
| 5.1.3      | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt                                    | 1,50         |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% số cơ quan: 1.50</i>   |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 1.00</i>   |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan: 0.50</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 60% số cơ quan: 0</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>(Nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm tối đa)</i>  |              |  |  |  |  |           |

|            |  |             |  |  |  |  |           |
|------------|--|-------------|--|--|--|--|-----------|
| <b>5.2</b> | <b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>   | <b>3,00</b> |  |  |  |  |           |
| 5.2.1      | Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan, đơn vị thuộc sở  | 0,50        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đúng quy định: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không đúng quy định: 0</i>  |             |  |  |  |  |           |
| 5.2.2      | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở  | 0,50        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đúng quy định: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không đúng quy định: 0</i>  |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>(Nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm tối đa)</i>  |             |  |  |  |  |           |
| 5.2.3      | Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức   | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 5.2.4      | Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức   | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>5.3</b> | <b>Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý và việc chuyển đổi vị trí công tác</b>   | <b>4,50</b> |  |  |  |  |           |
| 5.3.1      | Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý   | 1,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50</i>  |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc sở được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5 (nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm 0.5)</i> |             |  |  |  |  |           |
| 5.3.2      | Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác  | 1,50        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo đúng các quy định: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi: 1.00</i>  |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Thực hiện dưới 100% kế hoạch: 0</i>   |             |  |  |  |  |           |
| 5.3.3      | Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức   | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 5.3.4      | Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức   | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>5.4</b> | <b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>   | <b>1,50</b> |  |  |  |  |           |
|            | <i>Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.00</i>              |             |  |  |  |  |           |

|            |  |              |  |  |  |           |
|------------|--|--------------|--|--|--|-----------|
|            | <i>Trong năm KHÔNG CÓ viên chức, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.50</i>   |              |  |  |  |           |
| <b>5.5</b> | <b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>   | <b>1,00</b>  |  |  |  |           |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.<br/>Trong đó:<br/>a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm.<br/>b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành.<br/>Trường hợp tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.80</math> thì điểm đánh giá là 0</i> |              |  |  |  |           |
| <b>5.6</b> | <b>Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</b>   | <b>3,00</b>  |  |  |  |           |
| 5.6.1      | Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 5.6.2      | Tình thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 5.6.3      | Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc  | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>6</b>   | <b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>   | <b>12,50</b> |  |  |  |           |
| <b>6.1</b> | <b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>  | <b>5,00</b>  |  |  |  |           |
| 6.1.1      | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước   | 1,50         |  |  |  |           |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.<br/>Trong đó:<br/>a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch.<br/>b là số tiền đã giải ngân.<br/>Trường hợp tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.70</math> thì điểm đánh giá là 0</i>                          |              |  |  |  |           |
| 6.1.2      | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN  | 1,00         |  |  |  |           |
|            | <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>   |              |  |  |  |           |
|            | <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>  |              |  |  |  |           |
| 6.1.3      | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài   | 1,50         |  |  |  |           |

|            |  |             |  |  |  |  |           |
|------------|--|-------------|--|--|--|--|-----------|
|            | chính, ngân sách   |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>.</i><br><i>Trong đó:</i><br><i>a là tổng số tiền phải nộp NSNN.</i><br><i>b là số tiền đã nộp NSNN.</i> |             |  |  |  |  |           |
| 6.1.4      | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính  | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>6.2</b> | <b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>  | <b>4,50</b> |  |  |  |  |           |
| 6.2.1      | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý   | 0,50        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.50</i>  |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Chưa ban hành: 0</i>  |             |  |  |  |  |           |
| 6.2.2      | Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công  | 1,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>  |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |           |
| 6.2.3      | Xử lý các sai phạm về quản lý, sử dụng tài sản công sau thanh tra, kiểm tra  | 1,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00</i>  |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>(\text{Tỷ lệ \% xử lý} * 1.00/100\%)</math></i>           |             |  |  |  |  |           |
| 6.2.4      | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị  | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 6.2.5      | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công   | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>6.3</b> | <b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>  | <b>3,00</b> |  |  |  |  |           |
| 6.3.1      | Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL  | 1,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>   |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm</i>  |             |  |  |  |  |           |



|            |   |              |  |  |  |  |           |
|------------|---|--------------|--|--|--|--|-----------|
|            | <i>đánh giá: 0</i>  |              |  |  |  |  |           |
| 6.3.2      | Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm trước liền kề  | 1,00         |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.00</i>   |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách X 1.00/10%)</i>   |              |  |  |  |  |           |
| 6.3.3      | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập  | 1,00         |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>7</b>   | <b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>   | <b>19,00</b> |  |  |  |  |           |
| <b>7.1</b> | <b>Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu</b>   | <b>3,50</b>  |  |  |  |  |           |
| 7.1.1      | Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định   | 0,50         |  |  |  |  |           |
|            | <i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.50</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>   |              |  |  |  |  |           |
| 7.1.2      | Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây   | 1,00         |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 0.50</i><br><i>(Nếu đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật thì đạt 50% *điểm tối đa).</i>            |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định: 0.50</i>   |              |  |  |  |  |           |
| 7.1.3      | Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)   | 1,00         |  |  |  |  |           |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa.</i><br><i>Trong đó:</i><br><i>a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung.</i><br><i>b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP</i> |              |  |  |  |  |           |
| 7.1.4      | Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức   | 1,00         |  |  |  |  |           |

|       |  |       |  |  |  |  |  |
|-------|--|-------|--|--|--|--|--|
|       | <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>.</p> <p>Trong đó:<br/> <i>a</i> là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP<br/> <i>b</i> là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.</p> |       |  |  |  |  |  |
| 7.2   | <b>Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước</b>  | 3,00  |  |  |  |  |  |
| 7.2.1 | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại các phòng, ban thuộc sở; trừ văn bản, hồ sơ mật  | 1,00  |  |  |  |  |  |
|       | Tất cả các phòng, ban và tương đương thuộc sở có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 100% trở lên: 1.00   |       |  |  |  |  |  |
|       | Từ 80% - 100% phòng, ban: 0.75   |       |  |  |  |  |  |
|       | Từ 50% - 80% phòng, ban: 0.5   |       |  |  |  |  |  |
|       | Dưới 50% phòng, ban: 0   |       |  |  |  |  |  |
| 7.2.2 | Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền  | 1,00  |  |  |  |  |  |
|       | 100% phòng, ban và tương đương thuộc sở đã kết nối gửi, nhận văn bản điện tử: 1.00   |       |  |  |  |  |  |
|       | Từ 80% - 100% phòng, ban và tương đương thuộc sở đã kết nối: 0.50  |       |  |  |  |  |  |
|       | Dưới 80% phòng, ban và tương đương thuộc sở đã kết nối: 0  |       |  |  |  |  |  |
| 7.2.3 | Thực hiện báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh  | 1,00  |  |  |  |  |  |
|       | Cơ quan và đơn vị trực thuộc đã thực hiện cập nhật, báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 1.00  |       |  |  |  |  |  |
|       | Tính theo công thức: $(b/a) * 1.00$ .  |       |  |  |  |  |  |
|       | Trong đó:<br><i>a</i> là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu báo cáo.<br><i>b</i> là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã thực hiện cập nhật, báo cáo đầy đủ, kịp thời.                 |       |  |  |  |  |  |
| 7.3   | <b>Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức</b>   | 12,50 |  |  |  |  |  |
| 7.3.1 | Trang/Cổng thông tin điện tử   | 1,00  |  |  |  |  |  |
|       | Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25  |       |  |  |  |  |  |
|       | Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25  |       |  |  |  |  |  |

|       |   |      |  |  |  |  |                             |
|-------|---|------|--|--|--|--|-----------------------------|
|       | <i>Cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định: 0.50</i>  |      |  |  |  |  |                             |
| 7.3.2 | Cập nhật thông tin, dữ liệu hồ sơ TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan   | 1,00 |  |  |  |  |                             |
|       | <i>100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận, xử lý thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và bộ, ngành liên quan: 0.75</i><br><i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.75</i><br><i>Không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>  |      |  |  |  |  |                             |
|       | <i>100% hồ sơ nộp trực tuyến được thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận: 0.25</i><br><i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i><br><i>Không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>                       |      |  |  |  |  |                             |
| 7.3.3 | Triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC  | 1,00 |  |  |  |  |                             |
|       | <i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt tối thiểu theo yêu cầu của Chính phủ: 1.00</i>  |      |  |  |  |  | Theo chi tiêu tại 76/N Q-CP |
|       | <i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết không đạt tối thiểu theo yêu cầu của Chính phủ: (Tỷ lệ * 1.00/tỷ lệ tối thiểu theo yêu cầu Chính phủ)</i>   |      |  |  |  |  |                             |
| 7.3.4 | Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần   | 0,50 |  |  |  |  |                             |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*0.50.</i><br><i>Trong đó:</i><br><i>a là tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của dịch vụ công trực tuyến một phần (gồm cả tiếp nhận trực tuyến và tiếp nhận không trực tuyến).</i><br><i>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến một phần.</i> |      |  |  |  |  |                             |
| 7.3.5 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình  | 1,00 |  |  |  |  |                             |

|       |  |      |  |  |  |  |  |
|-------|--|------|--|--|--|--|--|
|       | <p>* Tỷ lệ dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình: 0.50</p> <p>Tính điểm theo công thức: <math>b/a * 0.50</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình.</p> <p>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</p> <p>Nếu <math>b/a &lt; 0.90</math> thì điểm đánh giá là 0.</p>  |      |  |  |  |  |  |
|       | <p>* Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến: 0.50</p> <p>Tính điểm theo công thức: <math>b/a * 0.50</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</p> <p>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến.</p>  |      |  |  |  |  |  |
| 7.3.6 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình  | 1,50 |  |  |  |  |  |
|       | <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 1.50</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến).</p> <p>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy).</p>  |      |  |  |  |  |  |
| 7.3.7 | Thực hiện thanh toán trực tuyến  | 1,50 |  |  |  |  |  |
|       | <p>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.25</p> <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 0.25</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính.</p> <p>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến.</p> <p>Trường hợp <math>a=0</math> thì điểm đánh giá là 0.25 (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến và theo phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh).</p> |      |  |  |  |  |  |

|        |  |               |  |  |  |           |
|--------|--|---------------|--|--|--|-----------|
|        | <p>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50</p> <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*0.50</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.</p> <p>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.</p>  |               |  |  |  |           |
|        | <p>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.75</p> <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*0.75</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá.</p> <p>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.</p> <p>Trường hợp không có TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính thì điểm đánh giá là 0.75</p> <p>(Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến).</p> |               |  |  |  |           |
| 7.3.8  | Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở   | 1,00          |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 7.3.9  | Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử  | 1,00          |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 7.3.10 | Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử  | 1,00          |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 7.3.11 | Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử   | 1,00          |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 7.3.12 | Tính hiệu quả trong thanh toán trực tuyến  | 1,00          |  |  |  | ĐT<br>XHH |
|        | <b>TỔNG ĐIỂM</b>   | <b>100,00</b> |  |  |  |           |

**Bảng 2****CHI SỐ CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh)

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần  | Điểm tối đa  | Điểm đánh giá thực tế |               |              |               | Ghi chú |
|-------|--|--------------|-----------------------|---------------|--------------|---------------|---------|
|       |  |              | Tự đánh giá           | UBND đánh giá | Điều tra XHH | Điểm đạt được |         |
| 1     | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>   | <b>10,50</b> |                       |               |              |               |         |
| 1.1   | <b>Thực hiện kế hoạch CCHC</b>   | <b>1,50</b>  |                       |               |              |               |         |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:<br/>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch.<br/>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.<br/>Nếu tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.8</math> thì điểm đánh giá là 0</i> |              |                       |               |              |               |         |
| 1.2   | <b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ</b>  | <b>1,50</b>  |                       |               |              |               |         |
|       | <i>Thực hiện đầy đủ về số lượng (báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm), nội dung và thời hạn theo quy định về báo cáo CCHC: 0.50</i>   |              |                       |               |              |               |         |
|       | <i>Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0.50</i>  |              |                       |               |              |               |         |
|       | <i>Thực hiện đầy đủ các báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.25</i>   |              |                       |               |              |               |         |
|       | <i>Thực hiện báo cáo năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>   |              |                       |               |              |               |         |
|       | <i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>   |              |                       |               |              |               |         |
| 1.3   | <b>Công tác kiểm tra CCHC</b>  | <b>2,00</b>  |                       |               |              |               |         |
| 1.3.1 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện (cơ quan) và đơn vị hành chính cấp xã (đơn vị) được kiểm tra trong năm  | 1,00         |                       |               |              |               |         |
|       | <i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1.00</i>   |              |                       |               |              |               |         |
|       | <i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.50</i>  |              |                       |               |              |               |         |
|       | <i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>  |              |                       |               |              |               |         |
| 1.3.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra  | 1,00         |                       |               |              |               |         |

|            |   |             |  |  |  |  |
|------------|---|-------------|--|--|--|--|
|            | <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a*1.00 + c/a*0.50)</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số vấn đề phải xử lý.</p> <p><i>b</i> là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</p> <p><i>c</i> là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</p> <p>Trường hợp <math>a = 0</math> thì đạt điểm tối đa.</p> |             |  |  |  |  |
| <b>1.4</b> | <b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>   | <b>1,00</b> |  |  |  |  |
|            | Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50  |             |  |  |  |  |
|            | Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50   |             |  |  |  |  |
| <b>1.5</b> | <b>Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC</b>   | <b>2,00</b> |  |  |  |  |
|            | Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2.00  |             |  |  |  |  |
|            | Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.50   |             |  |  |  |  |
|            | Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.00   |             |  |  |  |  |
|            | Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0  |             |  |  |  |  |
| <b>1.6</b> | <b>Đối thoại của lãnh đạo huyện với người dân, doanh nghiệp</b>   | <b>1,00</b> |  |  |  |  |
|            | Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25  |             |  |  |  |  |
|            | Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25  |             |  |  |  |  |
|            | Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.50   |             |  |  |  |  |
|            | Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$ . Trong đó:<br><i>a</i> là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý.<br><i>b</i> là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.  |             |  |  |  |  |
| <b>1.7</b> | <b>Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm</b>  | <b>1,50</b> |  |  |  |  |
|            | Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50 + (c/a)*1.00$ . Trong đó:<br><i>a</i> là tổng số nhiệm vụ được giao.<br><i>b</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.<br><i>c</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng  |             |  |  |  |  |

|            |   |             |  |  |  |  |           |
|------------|---|-------------|--|--|--|--|-----------|
|            | <i>muộn so với tiến độ.</i>   |             |  |  |  |  |           |
| <b>2</b>   | <b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>   | <b>9,50</b> |  |  |  |  |           |
| <b>2.1</b> | <b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>   | <b>2,00</b> |  |  |  |  |           |
| 2.1.1      | Thực hiện các hoạt động về TDTHPL   | 1,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50</i>  |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Kiểm tra, thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |           |
| 2.1.2      | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật   | 1,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1.00</i>  |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>   |             |  |  |  |  |           |
| <b>2.2</b> | <b>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)</b>  | <b>1,50</b> |  |  |  |  |           |
| 2.2.1      | Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực   | 0,50        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Kịp thời, đúng quy định: 0.50</i>  |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>   |             |  |  |  |  |           |
| 2.2.2      | Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát   | 1,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:<br/>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.<br/>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.<br/>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> |             |  |  |  |  |           |
| <b>2.3</b> | <b>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị</b>  | <b>1,00</b> |  |  |  |  |           |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:<br/>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.<br/>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.<br/>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> |             |  |  |  |  |           |
| <b>2.4</b> | <b>Chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành</b>   | <b>5,00</b> |  |  |  |  |           |
| 2.4.1      | Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành  | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 2.4.2      | Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành   | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |



|            |  |              |  |  |  |  |           |
|------------|--|--------------|--|--|--|--|-----------|
| 2.4.3      | Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành   | 1,00         |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 2.4.4      | Tính kịp thời trong tổ chức triển khai, thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước ở địa phương   | 1,00         |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 2.4.5      | Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương  | 1,00         |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>3</b>   | <b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>   | <b>16,50</b> |  |  |  |  |           |
| <b>3.1</b> | <b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</b>  | <b>1,50</b>  |  |  |  |  |           |
| 3.1.1      | Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền  | 1,00         |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50</i>   |              |  |  |  |  |           |
| 3.1.2      | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC  | 0,50         |  |  |  |  |           |
|            | <i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.25</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% vấn đề phát hiện qua rà soát đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Hoàn thành dưới 100%: 0</i>   |              |  |  |  |  |           |
| <b>3.2</b> | <b>Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>  | <b>2,50</b>  |  |  |  |  |           |
| 3.2.1      | Niêm yết công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC của UBND cấp huyện, cấp xã        | 0,50         |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.50</i>   |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>   |              |  |  |  |  |           |
| 3.2.2      | Đăng tải công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện, cấp xã trên Trang thông tin điện tử (TTĐT)          | 1,00         |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện, cấp xã trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của huyện: 0.25</i> |              |  |  |  |  |           |

|       |  |      |  |  |  |  |  |
|-------|--|------|--|--|--|--|--|
|       | 100% TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của xã, phường, thị trấn: 0.75  |      |  |  |  |  |  |
|       | Dưới 100%: 0   |      |  |  |  |  |  |
| 3.2.3 | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC  | 1,00 |  |  |  |  |  |
|       | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50<br>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.50$ .<br>Trong đó:<br>a là Tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu (cấp huyện, cấp xã).<br>b là Số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia.   |      |  |  |  |  |  |
|       | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan: 0.50<br>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.50$ .<br>Trong đó:<br>a là Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm (cấp huyện, cấp xã).<br>b là Số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan. |      |  |  |  |  |  |
| 3.3   | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>   | 2,00 |  |  |  |  |  |
| 3.3.1 | Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa   | 1,00 |  |  |  |  |  |
|       | Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.50  |      |  |  |  |  |  |
|       | Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.50   |      |  |  |  |  |  |
|       | Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0   |      |  |  |  |  |  |
| 3.3.2 | Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt   | 0,50 |  |  |  |  |  |
|       | Từ 90% số TTHC trở lên: 0.50   |      |  |  |  |  |  |
|       | Từ 70% - dưới 90% số TTHC: 0.25  |      |  |  |  |  |  |

|            |  |             |  |  |  |  |  |
|------------|--|-------------|--|--|--|--|--|
|            | <i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>   |             |  |  |  |  |  |
| 3.3.3      | Bố trí trang thiết bị của Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã đầy đủ theo quy định   | 0,50        |  |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*0.50.<br/>Trong đó:<br/>a là tổng số Bộ phận Một cửa cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã.<br/>b là số Bộ phận Một cửa cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được bố trí đầy đủ theo quy định.</i>   |             |  |  |  |  |  |
| <b>3.4</b> | <b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>   | <b>5,00</b> |  |  |  |  |  |
| 3.4.1      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn   | 2,00        |  |  |  |  |  |
|            | <i>* Tiếp nhận từ 1.000 hồ sơ trở lên thì tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa.<br/>* Tiếp nhận dưới 1.000 hồ sơ:<br/>- Trường hợp <math>b/a \geq 0.97</math> thì tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa;<br/>- Trường hợp <math>0.95 \leq b/a &lt; 0.97</math> thì tính điểm: 1.90<br/>Trường hợp <math>b/a &lt; 0.95</math> thì điểm đánh giá là 0.<br/>Trong đó:<br/>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm.<br/>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn, đúng hạn.</i> |             |  |  |  |  |  |
| 3.4.2      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn  | 2,00        |  |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm.<br/>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn, đúng hạn.<br/>Trường hợp tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.95</math> thì điểm đánh giá là 0.</i>  |             |  |  |  |  |  |
| 3.4.3      | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC  | 0,50        |  |  |  |  |  |
|            | <i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |  |
|            | <i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>  |             |  |  |  |  |  |

|       |   |             |  |  |  |  |           |
|-------|---|-------------|--|--|--|--|-----------|
| 3.4.4 | Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC  | 0,50        |  |  |  |  |           |
|       | <i>Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: Tỷ lệ * 0.50</i>   |             |  |  |  |  |           |
|       | <i>Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0</i>  |             |  |  |  |  |           |
| 3.5   | <b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương</b> | <b>1,50</b> |  |  |  |  |           |
| 3.5.1 | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện  | 1,00        |  |  |  |  |           |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i>   |             |  |  |  |  |           |
|       | <i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời.</i>   |             |  |  |  |  |           |
|       | <i>b là số kiến nghị đã được trả lời.</i>   |             |  |  |  |  |           |
|       | <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>  |             |  |  |  |  |           |
| 3.5.2 | Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền                                      | 0,50        |  |  |  |  |           |
|       | <i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.50</i>  |             |  |  |  |  |           |
|       | <i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>  |             |  |  |  |  |           |
| 3.6   | <b>Chất lượng quy định TTHC</b>   | <b>4,00</b> |  |  |  |  |           |
| 3.6.1 | Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện                 | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 3.6.2 | Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện                  | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 3.6.3 | Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC  | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 3.6.4 | Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện                             | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 4     | <b>CÁI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>  | <b>8,00</b> |  |  |  |  |           |
| 4.1   | <b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị</b>  | <b>4,00</b> |  |  |  |  |           |
| 4.1.1 | Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng chuyên môn cấp huyện                         | 0,50        |  |  |  |  |           |

|            |   |             |  |  |  |           |
|------------|---|-------------|--|--|--|-----------|
|            | <i>Kịp thời, đúng quy định: 0.50</i>  |             |  |  |  |           |
|            | <i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>   |             |  |  |  |           |
| 4.1.2      | Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí   | 0,50        |  |  |  |           |
|            | <i>100% số phòng thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 0.50</i>  |             |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 100% được tính 0 điểm</i>   |             |  |  |  |           |
| 4.1.3      | Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm trước liền kề  | 1,00        |  |  |  |           |
|            | <i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.00</i>   |             |  |  |  |           |
|            | <i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:<br/>(Tỷ lệ % giảm ĐVSN * điểm tối đa)/10%<br/>Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.</i> |             |  |  |  |           |
| 4.1.4      | Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương   | 1,00        |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 4.1.5      | Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện   | 1,00        |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>4.2</b> | <b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</b>   | <b>1,00</b> |  |  |  |           |
| 4.2.1      | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính   | 0,50        |  |  |  |           |
|            | <i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50</i>  |             |  |  |  |           |
|            | <i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>   |             |  |  |  |           |
| 4.2.2      | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập   | 0,50        |  |  |  |           |
|            | <i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50</i>   |             |  |  |  |           |
|            | <i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>  |             |  |  |  |           |
| <b>4.3</b> | <b>Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước</b>  | <b>3,00</b> |  |  |  |           |
| 4.3.1      | Thực hiện các quy định về phân cấp trong quản lý nhà nước do cấp có thẩm quyền ban hành   | 0,50        |  |  |  |           |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định:</i>  |             |  |  |  |           |

|            |  |              |  |  |  |  |           |
|------------|--|--------------|--|--|--|--|-----------|
|            | 0.50   |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>   |              |  |  |  |  |           |
| 4.3.2      | Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho các phòng chuyên môn và cấp xã   | 0,50         |  |  |  |  |           |
|            | <i>Có thực hiện: 0.50</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không thực hiện: 0</i>  |              |  |  |  |  |           |
| 4.3.3      | Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra                                     | 1,00         |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00</i>                              |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>                            |              |  |  |  |  |           |
| 4.3.4      | Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện | 1,00         |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>5</b>   | <b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>   | <b>17,00</b> |  |  |  |  |           |
| <b>5.1</b> | <b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>                                  | <b>2,50</b>  |  |  |  |  |           |
| 5.1.1      | Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý        | 0,50         |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đầy đủ, kịp thời: 0.50</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>   |              |  |  |  |  |           |
| 5.1.2      | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn của huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt       | 1,00         |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% số cơ quan: 1.00</i>   |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0.50</i>   |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan: 0.25</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 60% số cơ quan: 0</i>  |              |  |  |  |  |           |
| 5.1.3      | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt       | 1,00         |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% số đơn vị: 1.00</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.50</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>   |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>   |              |  |  |  |  |           |
| <b>5.2</b> | <b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>   | <b>3,00</b>  |  |  |  |  |           |

|            |  |             |  |  |  |  |           |
|------------|--|-------------|--|--|--|--|-----------|
| 5.2.1      | Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cấp huyện, cấp xã   | 0,50        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đúng quy định: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không đúng quy định: 0</i>  |             |  |  |  |  |           |
| 5.2.2      | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện                                     | 0,50        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đúng quy định: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không đúng quy định: 0</i>  |             |  |  |  |  |           |
| 5.2.3      | Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức   | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 5.2.4      | Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức   | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>5.3</b> | <b>Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý và việc chuyển đổi vị trí công tác</b>   | <b>4,00</b> |  |  |  |  |           |
| 5.3.1      | Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý   | 1,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50</i>                                     |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50</i>                          |             |  |  |  |  |           |
| 5.3.2      | Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác  | 2,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo đúng các quy định: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi đối với cán bộ, công chức cấp huyện: 0.5</i>                                       |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi đối với viên chức cấp huyện: 0.50</i>  |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi đối với công chức cấp xã: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |           |
| 5.3.3      | Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức   | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>5.4</b> | <b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>   | <b>1,50</b> |  |  |  |  |           |
|            | <i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>                                     |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i> |             |  |  |  |  |           |

|       |  |       |  |  |  |  |           |
|-------|--|-------|--|--|--|--|-----------|
|       | <i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo và công chức cấp cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>   |       |  |  |  |  |           |
| 5.5   | <b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>   | 1,00  |  |  |  |  |           |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm.<br/>b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành.<br/>Trường hợp tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.80</math> thì điểm đánh giá là 0</i> |       |  |  |  |  |           |
| 5.6   | <b>Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã</b>  | 1,00  |  |  |  |  |           |
|       | <i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.50</i>   |       |  |  |  |  |           |
|       | <i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>   |       |  |  |  |  |           |
| 5.7   | <b>Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</b>   | 4,00  |  |  |  |  |           |
| 5.7.1 | Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc  | 1,00  |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 5.7.2 | Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc  | 1,00  |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 5.7.3 | Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc   | 1,00  |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 5.7.4 | Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính   | 1,00  |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 6     | <b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>   | 13,00 |  |  |  |  |           |
| 6.1   | <b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>  | 4,00  |  |  |  |  |           |
| 6.1.1 | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)  | 1,00  |  |  |  |  |           |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch.<br/>b là số tiền đã giải ngân.<br/>Trường hợp tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.70</math> thì điểm đánh giá là 0</i>                          |       |  |  |  |  |           |
| 6.1.2 | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN  | 1,00  |  |  |  |  |           |



|            |   |             |  |  |  |           |
|------------|---|-------------|--|--|--|-----------|
|            | <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>  |             |  |  |  |           |
|            | <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>   |             |  |  |  |           |
| 6.1.3      | Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách                                     | 1,00        |  |  |  |           |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số tiền phải nộp NSNN.<br/>b là số tiền đã nộp NSNN</i> |             |  |  |  |           |
| 6.1.4      | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính   | 1,00        |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>6.2</b> | <b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>   | <b>4,50</b> |  |  |  |           |
| 6.2.1      | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý                                    | 0,50        |  |  |  |           |
|            | <i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0,50</i>  |             |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>  |             |  |  |  |           |
| 6.2.2      | Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công   | 1,00        |  |  |  |           |
|            | <i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>   |             |  |  |  |           |
|            | <i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>                |             |  |  |  |           |
|            | <i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25</i>                                 |             |  |  |  |           |
| 6.2.3      | Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý  | 1,00        |  |  |  |           |
|            | <i>Từ 90% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1.00</i>                     |             |  |  |  |           |
|            | <i>Từ 70% - dưới 90% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.50</i>                  |             |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 70% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>                              |             |  |  |  |           |

|            |   |              |  |  |  |  |  |           |
|------------|---|--------------|--|--|--|--|--|-----------|
| 6.2.4      | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị   | 1,00         |  |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 6.2.5      | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công  | 1,00         |  |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>6.3</b> | <b>Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>   | <b>4,50</b>  |  |  |  |  |  |           |
| 6.3.1      | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên  | 0,50         |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.50</i>   |              |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không có thêm: 0</i>   |              |  |  |  |  |  |           |
| 6.3.2      | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên   | 1,00         |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.50</i>  |              |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25</i>   |              |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25</i>   |              |  |  |  |  |  |           |
| 6.3.3      | Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.   | 1,00         |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>  |              |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>   |              |  |  |  |  |  |           |
| 6.3.4      | Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021.<br>(Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế). | 1,00         |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.00</i>   |              |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: {(Tỷ lệ % giảm ĐVSN * điểm tối đa)/10%}</i>                                     |              |  |  |  |  |  |           |
| 6.3.5      | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL  | 1,00         |  |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>7</b>   | <b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>   | <b>19,00</b> |  |  |  |  |  |           |
| <b>7.1</b> | <b>Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu</b>   | <b>3,50</b>  |  |  |  |  |  |           |
| 7.1.1      | Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định   | 0,50         |  |  |  |  |  |           |

|       |   |             |  |  |  |  |  |
|-------|---|-------------|--|--|--|--|--|
|       | <i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.50</i>  |             |  |  |  |  |  |
|       | <i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>   |             |  |  |  |  |  |
| 7.1.2 | Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây   | 1,00        |  |  |  |  |  |
|       | <i>Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 0.50</i><br><i>(Nếu đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật thì đạt 50%*điểm tối đa).</i> |             |  |  |  |  |  |
|       | <i>Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |  |
| 7.1.3 | Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp huyện (LGSP)  | 1,00        |  |  |  |  |  |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i>   |             |  |  |  |  |  |
|       | <i>a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung.</i>   |             |  |  |  |  |  |
|       | <i>b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP</i>  |             |  |  |  |  |  |
| 7.1.4 | Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức   | 1,00        |  |  |  |  |  |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i>   |             |  |  |  |  |  |
|       | <i>a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP</i>  |             |  |  |  |  |  |
|       | <i>b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.</i>  |             |  |  |  |  |  |
| 7.2   | <b>Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước</b>   | <b>3,00</b> |  |  |  |  |  |
| 7.2.1 | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại huyện, thị xã, thành phố. (Trừ văn bản, hồ sơ mật)  | 1,00        |  |  |  |  |  |
|       | <i>100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0.50</i>  |             |  |  |  |  |  |
|       | <i>100% các bộ phận chuyên môn thuộc UBND cấp xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0.50</i>  |             |  |  |  |  |  |
| 7.2.2 | Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện từ các cấp   | 1,00        |  |  |  |  |  |

|            |  |              |  |  |  |  |  |
|------------|--|--------------|--|--|--|--|--|
|            | chính quyền  |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>100% cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đã kết nối: 0.50</i>   |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.50</i>  |              |  |  |  |  |  |
| 7.2.3      | Thực hiện báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh  | 1,00         |  |  |  |  |  |
|            | <p><i>* UBND cấp huyện đã thực hiện cập nhật, báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 0.50</i></p> <p><i>Tính theo công thức: (b/a)*0.50. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu báo cáo.</i></p> <p><i>b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã thực hiện cập nhật, báo cáo đầy đủ, kịp thời.</i></p> <p><i>* UBND cấp xã thực hiện cập nhật, báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 0.50</i></p> <p><i>Tính theo công thức: (b/a)*0.50. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số xã, phường, thị trấn.</i></p> <p><i>b là số xã, phường, thị trấn thực hiện cập nhật, báo cáo đầy đủ thông qua Hệ thống.</i></p> <p><i>Hệ thống báo cáo thực hiện thống nhất cho 3 cấp chính quyền.</i></p> |              |  |  |  |  |  |
| <b>7.3</b> | <b>Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức</b>   | <b>12,50</b> |  |  |  |  |  |
| 7.3.1      | Trang/Cổng thông tin điện tử   | 1,00         |  |  |  |  |  |
|            | <i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>   |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25</i>   |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>Cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định: 0.50</i>   |              |  |  |  |  |  |
| 7.3.2      | Cập nhật thông tin, dữ liệu hồ sơ TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan  | 1,00         |  |  |  |  |  |
|            | <p><i>100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận, xử lý thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và bộ, ngành liên quan:</i></p> <p><i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.75</i></p> <p><i>Không đầy đủ, đúng quy định: 0</i></p>   |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>100% hồ sơ nộp trực tuyến được thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá</i>   |              |  |  |  |  |  |

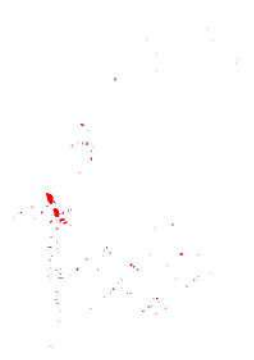
|       |  |      |  |  |  |  |                             |
|-------|--|------|--|--|--|--|-----------------------------|
|       | <p><i>nhân không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận:</i></p> <p><i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i></p> <p><i>Không đầy đủ, đúng quy định: 0</i></p>  |      |  |  |  |  |                             |
| 7.3.3 | Triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC   | 1,00 |  |  |  |  |                             |
|       | <p><i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện:</i></p> <p><i>Đạt tối thiểu theo yêu cầu của Chính phủ: 0.50</i></p> <p><i>Không đạt tối thiểu theo yêu cầu của Chính phủ: (Tỷ lệ * 0.50/tỷ lệ tối thiểu theo yêu cầu Chính phủ)</i></p> |      |  |  |  |  | Theo chỉ tiêu tại 76/N-Q-CP |
|       | <p><i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã:</i></p> <p><i>Đạt tối thiểu theo yêu cầu của Chính phủ: 0.50</i></p> <p><i>Không đạt tối thiểu theo yêu cầu của Chính phủ: (Tỷ lệ * 0.50/tỷ lệ tối thiểu theo yêu cầu Chính phủ)</i></p>    |      |  |  |  |  |                             |
| 7.3.4 | Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần  | 0,50 |  |  |  |  |                             |
|       | <p><i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*0.50</math>. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của dịch vụ công trực tuyến một phần (gồm cả tiếp nhận trực tuyến và tiếp nhận không trực tuyến).</i></p> <p><i>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến một phần.</i></p>            |      |  |  |  |  |                             |
| 7.3.5 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến   | 1,00 |  |  |  |  |                             |
|       | <p><i>Tính điểm theo công thức: <math>b/a*1.00</math>. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</i></p> <p><i>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến.</i></p>  |      |  |  |  |  |                             |
| 7.3.6 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình  | 1,50 |  |  |  |  |                             |

|       |   |      |  |  |  |           |
|-------|---|------|--|--|--|-----------|
|       | <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*1.50</math>.<br/>         Trong đó:<br/> <i>a</i> là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến).<br/> <i>b</i> là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy).</p>   |      |  |  |  |           |
| 7.3.7 | Thực hiện thanh toán trực tuyến   | 1,50 |  |  |  |           |
|       | <p>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.25<br/>         Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*0.25</math>.<br/>         Trong đó:<br/> <i>a</i> là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính.<br/> <i>b</i> là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến.<br/>         (Áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến và theo phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh)</p> |      |  |  |  |           |
|       | <p>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50<br/>         Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*0.50</math>.<br/>         Trong đó:<br/> <i>a</i> là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.<br/> <i>b</i> là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p>  |      |  |  |  |           |
|       | <p>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.75<br/>         Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*0.75</math>.<br/>         Trong đó:<br/> <i>a</i> là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá.<br/> <i>b</i> là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.<br/>         Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.</p>  |      |  |  |  |           |
| 7.3.8 | Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện   | 1,00 |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 7.3.9 | Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện   | 1,00 |  |  |  | ĐT<br>XHH |

|            |  |             |  |  |  |  |  |           |
|------------|--|-------------|--|--|--|--|--|-----------|
| 7.3.10     | Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện   | 1,00        |  |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 7.3.11     | Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện  | 1,00        |  |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 7.3.12     | Tính hiệu quả trong thanh toán trực tuyến  | 1,00        |  |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>8</b>   | <b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b>   | <b>6,50</b> |  |  |  |  |  |           |
| <b>8.1</b> | <b>Mức độ thu hút đầu tư</b>   | <b>1,00</b> |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Tăng so với năm trước liền kề: 1.00</i>   |             |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>  |             |  |  |  |  |  |           |
| <b>8.2</b> | <b>Mức độ phát triển doanh nghiệp/hộ kinh doanh</b>  | <b>2,00</b> |  |  |  |  |  |           |
| 8.2.1      | Số lượng doanh nghiệp/hộ kinh doanh gia nhập và tái gia nhập thị trường  | 0,50        |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>  |             |  |  |  |  |  |           |
| 8.2.2      | Số vốn đăng ký của doanh nghiệp/hộ kinh doanh  | 0,50        |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>  |             |  |  |  |  |  |           |
| 8.2.3      | Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp/hộ kinh doanh  | 1,00        |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Tăng so với năm trước liền kề: 1.00</i>   |             |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>  |             |  |  |  |  |  |           |
| <b>8.3</b> | <b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện</b>  | <b>1,50</b> |  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i><br>- a là tổng số thu NSNN trên địa bàn được giao theo kế hoạch,<br>- b là số thu NSNN thực hiện được trong năm,<br>- Trường hợp tỷ lệ $b/a \geq 1$ thì đạt điểm tối đa; nếu $b/a < 0.7$ thì điểm đánh giá là 0. |             |  |  |  |  |  |           |
| <b>8.4</b> | <b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND huyện giao</b>   | <b>2,00</b> |  |  |  |  |  |           |

|  |               |  |  |  |  |  |
|--|---------------|--|--|--|--|--|
| <p>Tính điểm theo công thức:<br/> <math>(b/a)*2.00+(c/a)*1.50</math>. Trong đó:<br/> <i>a</i> là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch<br/> <i>b</i> là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch.<br/> <i>c</i> là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch.<br/>         Nếu tỉ lệ <math>(b+c)/a &lt; 0.70</math> thì điểm đánh giá là 0.</p> |               |  |  |  |  |  |
| <b>TỔNG ĐIỂM</b>   | <b>100,00</b> |  |  |  |  |  |





## Bảng 3

## CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh)



| STT   | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần   | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |                         |              |               | Ghi chú |
|-------|---|-------------|-----------------------|-------------------------|--------------|---------------|---------|
|       |   |             | Tự đánh giá           | UBND cấp huyện đánh giá | Điều tra XHH | Điểm đạt được |         |
| 1     | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>   | 11,00       |                       |                         |              |               |         |
| 1.1   | <b>Thực hiện Kế hoạch CCHC</b>  | 1,50        |                       |                         |              |               |         |
|       | Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . Trong đó:<br>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch.<br>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.<br>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 |             |                       |                         |              |               |         |
| 1.2   | <b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ</b>   | 2,00        |                       |                         |              |               |         |
|       | Thực hiện đầy đủ về số lượng (báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm), nội dung và thời hạn theo quy định về báo cáo CCHC: 1.00   |             |                       |                         |              |               |         |
|       | Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0.50  |             |                       |                         |              |               |         |
|       | Báo cáo năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50   |             |                       |                         |              |               |         |
|       | Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0   |             |                       |                         |              |               |         |
| 1.3   | <b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>   | 2,00        |                       |                         |              |               |         |
| 1.3.1 | <b>Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC</b>  | 1,00        |                       |                         |              |               |         |
|       | Ban hành kịp thời và đủ các nội dung: 1.00  |             |                       |                         |              |               |         |
|       | Không ban hành hoặc không đủ các nội dung: 0  |             |                       |                         |              |               |         |
| 1.3.2 | <b>Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC</b>  | 1,00        |                       |                         |              |               |         |
|       | Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5   |             |                       |                         |              |               |         |
|       | Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50   |             |                       |                         |              |               |         |

|            |  |              |  |  |  |  |  |
|------------|--|--------------|--|--|--|--|--|
| <b>1.4</b> | <b>Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC</b>  | <b>2,00</b>  |  |  |  |  |  |
|            | <i>Có từ 2 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2.00</i>   |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>Có từ 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1.00</i>   |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>   |              |  |  |  |  |  |
| <b>1.5</b> | <b>Đối thoại của lãnh đạo xã với người dân, doanh nghiệp</b>   | <b>2,00</b>  |  |  |  |  |  |
|            | <i>Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.50</i>  |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.50</i>  |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 1.00</i><br><i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i><br><i>Trong đó:</i><br><i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý.</i><br><i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i> |              |  |  |  |  |  |
| <b>1.6</b> | <b>Thực hiện các nhiệm vụ được cấp trên giao</b>   | <b>1,50</b>  |  |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.50 + (c/a)*1.00. Trong đó:</i><br><i>a là tổng số nhiệm vụ được giao.</i><br><i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i><br><i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>                    |              |  |  |  |  |  |
| <b>2</b>   | <b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>  | <b>11,00</b> |  |  |  |  |  |
| <b>2.1</b> | <b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>  | <b>3,00</b>  |  |  |  |  |  |
| 2.1.1      | Thực hiện các hoạt động về TDTHPL  | 2,00         |  |  |  |  |  |
|            | <i>Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 1.00</i>   |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>Kiểm tra, thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1.00</i>  |              |  |  |  |  |  |
| 2.1.2      | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật  | 1,00         |  |  |  |  |  |
|            | <i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1.00</i>  |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm</i>  |              |  |  |  |  |  |

|             |   |              |  |  |  |           |
|-------------|---|--------------|--|--|--|-----------|
|             | <i>quyền: 0</i>   |              |  |  |  |           |
| <b>2.2</b>  | <b>Xử lý VBQPPL sau rà soát</b>   | <b>1,50</b>  |  |  |  |           |
|             | <i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1.50/100%]</i>                               |              |  |  |  |           |
|             | <i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>  |              |  |  |  |           |
| <b>2.3</b>  | <b>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</b>   | <b>1,50</b>  |  |  |  |           |
|             | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.<br/>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.<br/>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> |              |  |  |  |           |
| <b>2.4.</b> | <b>Chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành</b>   | <b>5,00</b>  |  |  |  |           |
| 2.4.1       | Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành  | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 2.4.2       | Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 2.4.3       | Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành  | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 2.4.4       | Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 2.4.5       | Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>3</b>    | <b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>  | <b>18,50</b> |  |  |  |           |
| <b>3.1.</b> | <b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</b>   | <b>1,00</b>  |  |  |  |           |
| 3.1.1       | Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền   | 0,75         |  |  |  |           |
|             | <i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.25</i>   |              |  |  |  |           |
|             | <i>Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50</i>  |              |  |  |  |           |
| 3.1.2       | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC   | 0,25         |  |  |  |           |
|             | <i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.25</i>   |              |  |  |  |           |
|             | <i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>   |              |  |  |  |           |

|       |   |             |  |  |  |  |  |
|-------|---|-------------|--|--|--|--|--|
| 3.2   | <b>Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>   | <b>2,50</b> |  |  |  |  |  |
| 3.2.1 | Công khai TTHC và các quy định có liên quan   | 1,50        |  |  |  |  |  |
|       | <i>Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của xã, phường, thị trấn: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |  |
|       | <i>Công khai Thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của xã, phường, thị trấn: 0.50</i>  |             |  |  |  |  |  |
|       | <i>Niêm yết công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC: 0.25</i>   |             |  |  |  |  |  |
|       | <i>Niêm yết Thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC: 0.25</i>   |             |  |  |  |  |  |
| 3.2.2 | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC   | 1,00        |  |  |  |  |  |
|       | <i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i><br><i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*0.50</math>.</i><br><i>Trong đó:</i><br><i>a là Tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu.</i><br><i>b là Số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia.</i>   |             |  |  |  |  |  |
|       | <i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan: 0.50</i><br><i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*0.50</math>.</i><br><i>Trong đó:</i><br><i>a là Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm.</i><br><i>b là Số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan.</i> |             |  |  |  |  |  |
| 3.3   | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>  | <b>3,00</b> |  |  |  |  |  |
| 3.3.1 | Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đã thực hiện tiếp nhận, trả kết   | 1,00        |  |  |  |  |  |

|            |   |             |  |  |  |  |  |
|------------|---|-------------|--|--|--|--|--|
|            | quả tại Bộ phận Một cửa   |             |  |  |  |  |  |
|            | <i>100% số TTHC: 1.00</i>   |             |  |  |  |  |  |
|            | <i>Từ 90% - dưới 100% số TTHC: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 90% số TTHC: 0</i>  |             |  |  |  |  |  |
| 3.3.2      | Thực hiện tiếp nhận, giải quyết TTHC theo hình thức liên thông<br><i>100% TTHC thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1.00</i>  | 1,00        |  |  |  |  |  |
|            | <i>Từ 80% - dưới 100% TTHC: 0.50</i>  |             |  |  |  |  |  |
|            | <i>Dưới 80% TTHC: 0</i>   |             |  |  |  |  |  |
| 3.3.3      | Bố trí trang thiết bị của Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã đầy đủ theo quy định  | 1,00        |  |  |  |  |  |
|            | <i>Có bố trí theo quy định: 1.00</i>  |             |  |  |  |  |  |
|            | <i>Chưa đảm bảo theo quy định: 0</i>  |             |  |  |  |  |  |
| <b>3.4</b> | <b>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính</b>  | <b>5,50</b> |  |  |  |  |  |
| 3.4.1      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn   | 2,50        |  |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm.<br/>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn, đúng hạn.<br/>Trường hợp tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.95</math> thì điểm đánh giá là 0.</i>                              |             |  |  |  |  |  |
| 3.4.2      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết, trả kết quả trước thời hạn   | 1,50        |  |  |  |  |  |
|            | <i>Trường hợp tỷ lệ <math>b/a &gt; 0.5</math> thì điểm đánh giá: 1.50<br/>Trường hợp tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.5</math> thì điểm đánh giá: (b/a)*điểm tối đa.<br/>Trong đó:<br/>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm.<br/>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn.</i> |             |  |  |  |  |  |
| 3.4.3      | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC   | 1,00        |  |  |  |  |  |
|            | <i>Đầy đủ, đúng quy định: Tỷ lệ * 1.00</i>  |             |  |  |  |  |  |

|       |   |             |  |  |  |        |
|-------|---|-------------|--|--|--|--------|
|       | <i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>   |             |  |  |  |        |
| 3.4.4 | Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC  | 1,00        |  |  |  |        |
|       | <i>Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ * 1.00</i>                  |             |  |  |  |        |
|       | <i>Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0</i>  |             |  |  |  |        |
| 3.5   | <b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã</b> | <b>2,00</b> |  |  |  |        |
| 3.5.1 | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã   | 1,00        |  |  |  |        |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó:</i>  |             |  |  |  |        |
|       | <i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời.</i>   |             |  |  |  |        |
|       | <i>b là số kiến nghị đã được trả lời.</i>   |             |  |  |  |        |
|       | <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>  |             |  |  |  |        |
| 3.5.2 | Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền                                  | 1,00        |  |  |  |        |
|       | <i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1</i>   |             |  |  |  |        |
|       | <i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>  |             |  |  |  |        |
| 3.6   | <b>Chất lượng quy định TTHC</b>   | <b>4,00</b> |  |  |  |        |
| 3.6.1 | Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã                | 1,00        |  |  |  | ĐT XHH |
| 3.6.2 | Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã                 | 1,00        |  |  |  | ĐT XHH |
| 3.6.3 | Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC  | 1,00        |  |  |  | ĐT XHH |
| 3.6.4 | Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã                            | 1,00        |  |  |  | ĐT XHH |
| 4     | <b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>   | <b>9,50</b> |  |  |  |        |
| 4.1   | <b>Thực hiện các quy định của cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy ở cấp xã</b>  | <b>1,50</b> |  |  |  |        |

|            |  |              |  |  |  |           |
|------------|--|--------------|--|--|--|-----------|
|            | <i>Đúng quy định: 1.5</i>  |              |  |  |  |           |
|            | <i>Không đúng quy định: 0</i>  |              |  |  |  |           |
| <b>4.2</b> | <b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>                                    | <b>1,00</b>  |  |  |  |           |
|            | <i>Bố trí kịp thời, đúng số lượng được quy định theo chức danh công chức: 1.00</i>                           |              |  |  |  |           |
|            | <i>Bố trí không kịp thời, không đúng số lượng quy định: 0</i>  |              |  |  |  |           |
| <b>4.3</b> | <b>Thực hiện phân cấp quản lý nhà nước</b>   | <b>3,00</b>  |  |  |  |           |
| 4.3.1      | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do cấp có thẩm quyền ban hành                                     | 1,00         |  |  |  |           |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00</i>  |              |  |  |  |           |
|            | <i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>   |              |  |  |  |           |
| 4.3.2.     | Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã                                     | 1,00         |  |  |  |           |
|            | <i>Có thực hiện: 1.00</i>  |              |  |  |  |           |
|            | <i>Không thực hiện: 0</i>  |              |  |  |  |           |
| 4.3.3      | Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra  | 1,00         |  |  |  |           |
|            | <i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00</i>  |              |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>                                      |              |  |  |  |           |
| <b>4.4</b> | <b>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</b>   | <b>4,00</b>  |  |  |  |           |
| 4.4.1      | Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND xã   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 4.4.2      | Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ phận chuyên môn tại địa phương                   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 4.4.3      | Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn các chức danh cán bộ, công chức của xã                             | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 4.4.4      | Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa huyện và xã                         | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>5</b>   | <b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>   | <b>14,50</b> |  |  |  |           |
| <b>5.1</b> | <b>Bố trí công chức cấp xã đã được tuyển dụng và thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định</b> | <b>5,00</b>  |  |  |  |           |
| 5.1.1      | Bố trí công chức cấp xã đã được tuyển  | 1,00         |  |  |  |           |



|            |  |             |  |  |  |  |           |
|------------|--|-------------|--|--|--|--|-----------|
|            | dụng   |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đúng quy định: 1.00</i>   |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không đúng quy định: 0</i>  |             |  |  |  |  |           |
| 5.1.2      | Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác  | 1,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo đúng các quy định: 0.50</i>                                     |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi đối với công chức cấp xã: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |           |
| 5.1.3      | Tình trạng tiêu cực trong bố trí, phân công cán bộ, công chức  | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 5.1.4      | Tính công khai, minh bạch trong công tác quy hoạch cán bộ, công chức và chuyển đổi vị trí công tác                   | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 5.1.5      | Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách chuyển đổi vị trí công tác  | 1,00        |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>5.2</b> | <b>Thực hiện quy định về chuyển xếp ngạch, bậc lương đối với cán bộ, công chức</b>                                   | <b>1,00</b> |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đúng quy định: 1.00</i>   |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không đúng quy định: 0</i>  |             |  |  |  |  |           |
| <b>5.3</b> | <b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức</b>  | <b>1,00</b> |  |  |  |  |           |
|            | <i>Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ làm việc tại cơ quan cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>             |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Trong năm KHÔNG CÓ công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.50</i>                                  |             |  |  |  |  |           |
| <b>5.4</b> | <b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã</b>  | <b>2,50</b> |  |  |  |  |           |
| 5.4.1      | Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã  | 1,00        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Kịp thời, đúng quy định: 1.00</i>   |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Không kịp thời, đúng quy định: 0</i>  |             |  |  |  |  |           |
| 5.4.2      | Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức  | 1,50        |  |  |  |  |           |
|            | <i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành X 1.50/100%]</i> |             |  |  |  |  |           |
|            | <i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>   |             |  |  |  |  |           |
| <b>5.5</b> | <b>Về chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã</b>   | <b>2,00</b> |  |  |  |  |           |
| 5.5.1      | Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã   | 1,00        |  |  |  |  |           |

|            |   |              |  |  |  |           |
|------------|---|--------------|--|--|--|-----------|
|            | <i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1.0</i>  |              |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>   |              |  |  |  |           |
| 5.5.2      | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã   | 1,00         |  |  |  |           |
|            | <i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1.00</i>  |              |  |  |  |           |
|            | <i>Dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>  |              |  |  |  |           |
| <b>5.6</b> | <b>Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã</b>  | <b>3,00</b>  |  |  |  |           |
| 5.6.1      | Năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức trong phối hợp, xử lý công việc   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 5.6.2      | Tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức trong phối hợp, xử lý công việc   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 5.6.3      | Tình trạng cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc  | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>6</b>   | <b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>  | <b>12,00</b> |  |  |  |           |
| <b>6.1</b> | <b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>   | <b>6,00</b>  |  |  |  |           |
| 6.1.1      | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm   | 1,50         |  |  |  |           |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch.<br/>b là số tiền đã giải ngân.<br/>Trường hợp tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.70</math> thì điểm đánh giá là 0</i> |              |  |  |  |           |
| 6.1.2      | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN   | 1,00         |  |  |  |           |
|            | <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>  |              |  |  |  |           |
|            | <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>   |              |  |  |  |           |
| 6.1.3      | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách   | 1,50         |  |  |  |           |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số tiền phải nộp NSNN<br/>b là số tiền đã nộp NSNN</i>  |              |  |  |  |           |
| 6.1.4      | Tính hiệu quả của việc thực hiện giải ngân vốn ngân sách nhà nước   | 1,00         |  |  |  | ĐT<br>XHH |

|            |   |              |  |  |  |  |           |
|------------|---|--------------|--|--|--|--|-----------|
| 6.1.5      | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính   | 1,00         |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>6.2</b> | <b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>   | <b>5,00</b>  |  |  |  |  |           |
| 6.2.1      | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan thuộc phạm vi quản lý  | 1,00         |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1.00</i>   |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.50</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>   |              |  |  |  |  |           |
| 6.2.2      | Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công   | 1,00         |  |  |  |  |           |
|            | <i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>   |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25</i>   |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Chưa thực hiện lĩnh vực nào thì chấm điểm 0 ở lĩnh vực đó</i>  |              |  |  |  |  |           |
| 6.2.3      | Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý  | 1,00         |  |  |  |  |           |
|            | <i>Thực hiện việc Kiểm tra và đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý:</i><br>- Từ 90% số cơ sở nhà, đất trở lên: 1.00<br>- Từ 70% - dưới 90% số cơ sở nhà, đất: 0.50<br>- Dưới 70% số cơ sở nhà, đất: 0 |              |  |  |  |  |           |
| 6.2.4      | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công  | 1,00         |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| 6.2.5      | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị   | 1,00         |  |  |  |  | ĐT<br>XHH |
| <b>6.3</b> | <b>Thực hiện cơ chế khoán kinh phí hành chính tại UBND cấp xã</b>   | <b>1,00</b>  |  |  |  |  |           |
|            | <i>Thực hiện: 1.00</i>  |              |  |  |  |  |           |
|            | <i>Chưa thực hiện: 0</i>  |              |  |  |  |  |           |
| <b>7</b>   | <b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN</b>  | <b>18,50</b> |  |  |  |  |           |

|            | <b>SỐ</b>   |             |  |  |  |  |  |
|------------|---|-------------|--|--|--|--|--|
| <b>7.1</b> | <b>Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu</b>   | <b>3,50</b> |  |  |  |  |  |
| 7.1.1      | Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định   | 0,50        |  |  |  |  |  |
|            | <i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.50</i>  |             |  |  |  |  |  |
|            | <i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>   |             |  |  |  |  |  |
| 7.1.2      | Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây   | 1,00        |  |  |  |  |  |
|            | <i>Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 0.50</i><br><i>(Nếu đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật thì đạt 50% *điểm tối đa).</i>  |             |  |  |  |  |  |
|            | <i>Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định: 0.50</i>   |             |  |  |  |  |  |
| 7.1.3      | Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp huyện (LGSP)  | 1,00        |  |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó:</i>  |             |  |  |  |  |  |
|            | <i>a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung.</i>   |             |  |  |  |  |  |
|            | <i>b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP</i>  |             |  |  |  |  |  |
| 7.1.4      | Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức   | 1,00        |  |  |  |  |  |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa.</i><br><i>Trong đó:</i><br><i>a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP.</i><br><i>b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.</i> |             |  |  |  |  |  |
| <b>7.2</b> | <b>Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước</b>   | <b>3,00</b> |  |  |  |  |  |
| 7.2.1      | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại xã, phường, thị trấn<br><i>Trừ văn bản, hồ sơ mật</i>   | 1,00        |  |  |  |  |  |
|            | <i>100% cơ quan, đoàn thể thuộc xã, phường, thị trấn có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở</i>  |             |  |  |  |  |  |

|            |  |              |  |  |  |  |  |
|------------|--|--------------|--|--|--|--|--|
|            | <i>lên: 0.50</i>   |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>100% các bộ phận chuyên môn thuộc UBND cấp xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0.50</i>   |              |  |  |  |  |  |
| 7.2.2      | Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử các cấp chính quyền  | 1,00         |  |  |  |  |  |
|            | <i>Đã kết nối 100% cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện: 1.00</i>   |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.50</i>  |              |  |  |  |  |  |
| 7.2.3      | Thực hiện báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh  | 1,00         |  |  |  |  |  |
|            | <i>UBND cấp xã đã thực hiện cập nhật, báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 1.00</i><br><i>Tính theo công thức: (b/a)*1.00. Trong đó:</i><br><i>a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu báo cáo.</i><br><i>b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã thực hiện cập nhật, báo cáo đầy đủ, kịp thời.</i><br><i>Hệ thống báo cáo thực hiện thống nhất cho 3 cấp chính quyền.</i> |              |  |  |  |  |  |
| <b>7.3</b> | <b>Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức</b>   | <b>12,00</b> |  |  |  |  |  |
| 7.3.1      | Công/Trang thông tin điện tử   | 1,00         |  |  |  |  |  |
|            | <i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>   |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25</i>   |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>Cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định: 0.50</i>   |              |  |  |  |  |  |
| 7.3.2      | Cập nhật thông tin, dữ liệu hồ sơ TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan  | 1,00         |  |  |  |  |  |
|            | <i>100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận, xử lý thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và bộ, ngành liên quan:</i><br><i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.75</i><br><i>Không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>  |              |  |  |  |  |  |
|            | <i>100% hồ sơ nộp trực tuyến được thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân</i>  |              |  |  |  |  |  |

|       |   |      |  |  |  |  |                                    |
|-------|---|------|--|--|--|--|------------------------------------|
|       | <i>không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận:<br/>Đầy đủ, đúng quy định: 0.25<br/>Không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>   |      |  |  |  |  |                                    |
| 7.3.3 | Triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC  | 1,00 |  |  |  |  |                                    |
|       | <i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt tối thiểu theo yêu cầu của Chính phủ: 1.00</i>  |      |  |  |  |  | <i>Theo chỉ tiêu tại 76/N Q-CP</i> |
|       | <i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết không đạt tối thiểu theo yêu cầu của Chính phủ: (Tỷ lệ * 1.00/tỷ lệ tối thiểu theo yêu cầu Chính phủ)</i>                                     |      |  |  |  |  |                                    |
| 7.3.4 | Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần   | 0,50 |  |  |  |  |                                    |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*0.50. Trong đó:<br/>a là tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của DVC trực tuyến một phần (gồm cả tiếp nhận trực tuyến và tiếp nhận không trực tuyến).<br/>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến một phần.</i>         |      |  |  |  |  |                                    |
| 7.3.5 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến  | 0,50 |  |  |  |  |                                    |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: b/a*0.50. Trong đó:<br/>a là tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình.<br/>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến.</i>   |      |  |  |  |  |                                    |
| 7.3.6 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình   | 1,50 |  |  |  |  |                                    |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.50. Trong đó:<br/>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)<br/>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i> |      |  |  |  |  |                                    |
| 7.3.7 | Thực hiện thanh toán trực tuyến   | 1,50 |  |  |  |  |                                    |

|          |  |             |  |  |  |           |
|----------|--|-------------|--|--|--|-----------|
|          | <p>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.25</p> <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*0.25</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</p> <p>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</p> <p>(Áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến và theo phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh).</p> |             |  |  |  |           |
|          | <p>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50</p> <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*0.50</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.</p> <p>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.</p>  |             |  |  |  |           |
|          | <p>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.75</p> <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*0.75</math>.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá.</p> <p>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.</p> <p>Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.</p>                                       |             |  |  |  |           |
| 7.3.8    | Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã   | 1,00        |  |  |  | ĐTX<br>HH |
| 7.3.9    | Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử  | 1,00        |  |  |  | ĐTX<br>HH |
| 7.3.10   | Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử  | 1,00        |  |  |  | ĐTX<br>HH |
| 7.3.11   | Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử   | 1,00        |  |  |  | ĐTX<br>HH |
| 7.3.12   | Tính hiệu quả trong việc thanh toán trực tuyến   | 1,00        |  |  |  | ĐTX<br>HH |
| <b>8</b> | <b>TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA CẤP</b>   | <b>5,00</b> |  |  |  |           |

|                  |   |               |  |  |  |  |  |
|------------------|---|---------------|--|--|--|--|--|
|                  | <b>XÃ</b>   |               |  |  |  |  |  |
| <b>8.1</b>       | <b>Mức độ thu hút đầu tư</b>  | <b>1,00</b>   |  |  |  |  |  |
|                  | <i>Tăng so với năm trước liền kề: 1.00</i>  |               |  |  |  |  |  |
|                  | <i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>   |               |  |  |  |  |  |
| <b>8.2</b>       | <b>Mức độ phát triển doanh nghiệp/Hộ kinh doanh</b>   | <b>2,00</b>   |  |  |  |  |  |
| 8.2.1            | Tỷ lệ doanh nghiệp/Hộ kinh doanh thành lập mới trong năm  | 1,00          |  |  |  |  |  |
|                  | <i>Tăng so với năm trước liền kề: 1.00</i>  |               |  |  |  |  |  |
|                  | <i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>   |               |  |  |  |  |  |
| 8.2.2            | Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo Kế hoạch được UBND huyện giao  | 1,00          |  |  |  |  |  |
|                  | <i>Vượt chỉ tiêu được giao: 1.00</i>  |               |  |  |  |  |  |
|                  | <i>Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0.50</i>  |               |  |  |  |  |  |
|                  | <i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>   |               |  |  |  |  |  |
| <b>8.3</b>       | <b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND giao</b>  | <b>2,00</b>   |  |  |  |  |  |
|                  | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*2.00 + (c/a)*1.50</math>.<br/>Trong đó:<br/>a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch<br/>b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch.<br/>c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch.<br/>Nếu tỉ lệ <math>(b+c)/a &lt; 0.70</math> thì điểm đánh giá là 0</i> |               |  |  |  |  |  |
| <b>TỔNG ĐIỂM</b> |   | <b>100,00</b> |  |  |  |  |  |